

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 6 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						482 431	152 891	329 540			
I		CẢNG CHÍNH						167 640	26 608	141 032			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						10 140	9 911	229			
1		ĐẠM HẢ BẮC	1/8	495/8	11/8	QN 1043	CÁM 4A.1	2 400	2 337	63	5/8	HỘ LỚN	
2		NHÔM LÂM ĐÔNG	1/8	1945/8	11/8	THAH BÌNH 68	CÁM 5A.1	4 200	4 166	34	5/8	HỘ LỚN	
3		NHÔM ĐẮK NÔNG	1/8	1946/8	11/8	THAH BÌNH 68	CỤC 4A.2	2 500	2 420	80	5/8	HỘ LỚN	
4		XNK ANH KHOA	1/8	1944/8	8/8	HP 5097	CỤC XỔ 1C	1 040	988	52	5/8	TD	
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						33 150	16 697	16 453			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	2/8	497/8		VIỆT THUẬN 26-02	CÁM 6A.14	25 600	16 227	9 373	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 25.600
2		ĐẠM HẢ BẮC	1/8	496/8	11/8	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700	299	1 401	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 1.700
3		CROMIT CỎ ĐÌNH THANH HÓA	4/8	1965/8	14/8	HÙNG KHÁNH 10	CÁM 5A.1	4 750		4 750		PTCB	
4		DVVT QUẢNG NINH	1/8	1908/7	8/8	BN 2519	CỤC XỔ 1C	1 100	171	929	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN LẦN 1
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						124 350		124 350			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	3/8	500/8		HẢI NAM 79	CÁM 6A.1	27 300		27 300		HỘ LỚN	TTCO: 27.300
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/7	455B/7		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỚN	Thay TBRT số 455/7 TTCO: 25.600
3		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	484/7		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTCO: 23.000
4		ĐIỆN DUYÊN HẢI	31/7	487B/7		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.14	20 500		20 500		HỘ LỚN	TTCO: 20.500 Thay TBRT Số 487/7
5		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	31/7	493/7		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 200		25 200		HỘ LỚN	TTCO: 25.200
6		XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG	2/8	1949/8	9/8	BN 0679	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	
7		CP CATALAN	4/8	1971/8	11/8	BN 2678	CỤC 5A.1	1 550		1 550		TD	
		Tàu chuyển tải						125 740	37 879	87 861			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						25 600	25 599	1			
1		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	485/7		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 5A.10	25 600	25 599	1	5/8	HỘ LỚN	XNKT: 19.999,53 - KVDB: 5.599,56
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						49 650	12 280	37 370			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 6 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	4/8	498B/8		VIỆT THUẬN 26-03	CẨM 6A.1	25 600	10 000	15 600	ĐỖ	HỘ LỚN	TTHG: 16.000 - KVCP: 9.600 Thay TBRT Số 498/8
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	3/8	499/8		HPS-02	CẨM 6A.1	24 050	2 280	21 770	ĐỖ	HỘ LỚN	TTHG: 19.000 - KVCP: 5.050
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							50 490		50 490			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	15/7	463/7		PACIFIC 01	CẨM 6A.1	27 690		27 690		HỘ LỚN	TTHG: 22.500 - KVCP: 5.690
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	5/8	504/8		QUANG VINH 188	CẨM 6A.1	22 800		22 800		HỘ LỚN	TTHG: 18.000 - KVCP: 4.800
II	KHO G9-HÓA CHẤT							46 762	6 230	40 532			
	Tàu đã làm hàng							5 200	5 142	58			
1		KDT MIỀN BẮC	4/8	1972/8	14/8	HP 5686	CẨM 4A.1	1 850	1 841	9	5/8	PTCB	NGUỒN CAO SƠN
2		CP XNK THAN	5/8	1978/8	15/8	VIỆT THUẬN TĐ 06	CẨM 4A.1	3 350	3 301	49	5/8	PTCB	
	Tàu dự kiến rút trong ngày							4 720	1 087	3 633			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	4/8	502/8	14/8	QN 4080	CẨM 5B.14	1 620		1 620		HỘ LỚN	
2		VT & KDT	2/8	1878/7	9/8	BN 1818	CẨM 8A	1 980	1 087	893	RÓT ĐỖ	TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
3		TĐ THÁI SƠN HP	5/8	1976B/8	12/8	BN 1997	CỤC XỔ 1B	1 120		1 120		TD	NGUỒN ĐN-CS Thay TBRT 1976/8
	Tàu đã làm lệnh							36 842		36 842			
1		KDT MIỀN BẮC	4/8	1970/8	14/8	NB 8308	CẨM 7B	3 100		3 100		PTCB	NGUỒN ĐN-CS
2		CP XNK THAN	2/8	1815/7	9/8	QN 8068	CỤC XỔ 1A	970		970		TD	NGUỒN ĐN-CS, GIA HẠN LẦN 2
3		TCT ĐÔNG BẮC	2/8	1903/7	9/8	QN 8547	CẨM 8A	996		996		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
4		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1913/7	9/8	VIỆT TRUNG 69	CẨM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
5		KDT MIỀN BẮC	1/8	1947/8	8/8	QN 8265	CẨM 8B	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-CS Tiếp theo TBRT 1918/7
6		KDT MIỀN BẮC	2/8	1922/7	9/8	BN 0988	CỤC XỔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
7		CROMIT CỎ ĐÌNH THANH HÓA	2/8	1925/7	9/8	HD 2266	CẨM 8A	1 979		1 979		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
8		KDT MIỀN BẮC	1/8	1921/7	8/8	BN 2212	CẨM 8A	1 921		1 921		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
9		VT & KDT	2/8	1935/7	9/8	BN 2397	CỤC ĐON 8C	1 000		1 000		TD	NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1
10		XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG	2/8	1938/7	9/8	HP 5531	CẨM 8A	3 000		3 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 6 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
11		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1937/7	9/8	BN 2139	CỤC XỎ 1A	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
12		XNK ANH KHOA	2/8	1936/7	9/8	BN 2267	CỤC XỎ 1B	1 250		1 250		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
13		CP XNK THAN	2/8	1942/7	9/8	BN 1789	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
14		CROMIT CỎ ĐÌNH THANH HÓA	2/8	1944/7	9/8	BN 2646	CỤC ĐON 8C	1 175		1 175		TD	NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1
15		KDT MIỀN BẮC	3/8	1943/7	10/8	BN 2056	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
16		CPVT MIKADO	3/8	1939/7	10/8	BN 2629	CÁM 4A.1	1 980		1 980		TD	NGUỒN CAO SƠN GIA HẠN LẦN 1
17		SX & TM THAN UỐNG BỈ	3/8	1920/7	10/8	BN 1718	CÁM 8A	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
18		THAN MIỀN TRUNG	3/8	1963/8	10/8	PHÚC THỊNH 18	CỤC XỎ 1B	940		940		TD	NGUỒN ĐN-CS
							CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
19		ĐTTM & DỊCH VỤ	4/8	1973/8	11/8	ND 3692	CÁM 8A	2 400		2 400		TD	
20		CROMIT CỎ ĐÌNH THANH HÓA	5/8	1980/8	12/8	HD 1818	CÁM 8A	1 981		1 981		TD	
21		CP XNK THAN	5/8	1979/8	12/8	HUỆ TẤN 168	CÁM 8A	1 700		1 700		TD	NGUỒN ĐN-CS Thay TBRT 1942/7
22		HÀNG HẢI VIỆT NAM	5/8	1977/8	12/8	BN 1486	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-CS
III	<u>KHO BẢO NGUYỄN</u>							<u>1 790</u>	<u>1 786</u>	<u>4</u>			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>							<i>1 790</i>	<i>1 786</i>	<i>4</i>			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	3/8	501/8	13/8	QN 5634	CÁM 5A.10	1 790	1 786	4	4/8	HỘ LỚN	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>												
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>												
IV	<u>KHO CẢNG KM6</u>							<u>32 299</u>	<u>9 078</u>	<u>23 221</u>			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>							<i>5 906</i>	<i>5 898</i>	<i>8</i>			
1		KDT MIỀN BẮC	4/8	1967/8	14/8	BN 2835	CÁM 5B.1	1 920	1 917	3	5/8	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	4/8	1968/8	14/8	HP 6692	CÁM 5B.1	2 136	2 136		5/8	PTCB	
3		KDT HẢI PHÒNG	4/8	1975/8	14/8	HP 6683	CÁM 6A.1	1 850	1 845	5	5/8	PTCB	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							<i>8 306</i>	<i>3 180</i>	<i>5 126</i>			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 6 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rớt	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		KDT MIỀN BẮC	4/8	1969/8	14/8	HP 6559	CẨM 5B.1	1 636	585	1 051	RỐT DỖ	PTCB	
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	30/7	1926/7	8/8	MINH TÂN 68	CẨM 5A.1	3 700	2 091	1 609	RỐT DỖ	PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	4/8	1974/8	14/8	NB 6742	CẨM 5B.1	1 970		1 970		PTCB	
4		DV CẢNG TNV HẢI DƯƠNG	3/8	1960/8	10/8	QN 7535	CỤC ĐON 8A	1 000	505	495	RỐT DỖ	TD	NGUỒN QUANG HẠNH
		Tàu đã làm lệnh						18 087		18 087			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	31/7	1933/7	8/8	MINH HẰNG 262	CẨM 5A.1	4 200		4 200		PTCB	
2		ĐTTM & DỊCH VỤ	2/8	1956/8	9/8	BN 1857	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	THAY TBRT 1646/6 NGUỒN DƯƠNG HUY
3		DVVT QUẢNG NINH	3/8	1909/7	10/8	BN 1309	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DƯƠNG HUY GIA HẠN LẦN 1
4		ĐTTM & DỊCH VỤ	3/8	1941/7	10/8	BN 2808	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DƯƠNG HUY GIA HẠN LẦN 1
5		CPVT THỦY	3/8	1964/8	10/8	HP 6739	BÙN 3C	1 050		1 050		TD	NGUỒN QUANG HẠNH
6		DVVT QUẢNG NINH	3/8	1962/8	10/8	BN 1879	CỤC ĐON 8A	1 060		1 060		TD	NGUỒN QUANG HẠNH
7		KHO VẬN ĐÁ BẠC	5/8	1981/8	15/8	VIỆT NHẤT 18	CẨM 5B.1	2 461		2 461		CHUYỂN VÙNG	
8		KHO VẬN ĐÁ BẠC	5/8	1982/8	15/8	VIỆT NHẤT 19	CẨM 5B.1	2 736		2 736		CHUYỂN VÙNG	
9		KHO VẬN ĐÁ BẠC	5/8	1983/8	15/8	NB 6861	CẨM 6A.1	3 280		3 280		CHUYỂN VÙNG	
<u>V</u>		<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>						<u>73 200</u>	<u>65 010</u>	<u>8 190</u>			
		Tàu đã làm hàng						25 000	25 046	- 46			
1		MARUBENI	24/7	5227		TOMINI OROSHI	CẨM 3B.1	25 000	25 046	- 46	5/8		KVCP: 10.068 TTHG: 14.978
		Tàu dự kiến rớt trong ngày						48 200	39 964	8 236			
1		INDONESIA	20/7	5119		VIỆT THUẬN 30-06	CỤC 5B.2 (S 1,1)	18 700	14 650	4 050	DỖ		KVDB: 10.000 VD: 19.000
							CỤC 5B.2 (S 1,75)	9 500	8 060	1 440			
2		MARUBENI	30/7	5376		MV AFRICAN WOODSTAR	CẨM 3B.1	20 000	17 254	2 746	DỖ		KVCP: 10.000 TTHG: 10.000
		Tàu đã làm lệnh											
<u>VI</u>		<u>TÀU NHẬP KHẨU</u>			<u>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</u>			<u>35 000</u>	<u>6 300</u>	<u>28 700</u>			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rớt trong ngày						20 000	6 300	13 700			

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 6 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ÚC	27/7	5310		MV LADY ANNE	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	20 000	6 300	13 700	ĐỎ		TTCO: 10.000 KVCP: 10.000
		Tàu đã làm lệnh						15 000		15 000			
1		LÀO	5/8	5 545		VIỆT THUẬN 215-06	Than Anthracite Lào	5 000		5 000			TTCO: 5.000
2		LÀO	5/8	5 546		VTA OCEANUS	Than Anthracite Lào	10 000		10 000			KVCP: 10.000

